

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/DS-ST

Ngày: 03-4-2023

V/v “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hải.

2. Ông Bùi Văn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ Hải - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 03 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 452/2022/TLST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2022, về “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2023/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2023/QĐST-DS, ngày 15 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Trần Thị Thu V, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Hoàng V, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (văn bản ủy quyền ngày 04/6/2021).

- Bị đơn: Nguyễn Thị T, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã C, thành phố D, tỉnh Đồng Tháp.

(Ông Dương Hoàng V có mặt; bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là Trần Thị Thu V, có ông Dương Hoàng V là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 12/02/2020 chị T có vay của bà V số tiền 8.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, thời hạn vay 06 tháng từ ngày 12/02/2020 đến ngày 12/8/2020 sẽ trả tiền vốn và tiền lãi, có làm biên nhận.

Ngày 12/6/2020 chị T có vay của bà V số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, thời hạn vay 02 tháng trả tiền vốn và tiền lãi, có làm biên nhận.

Nhưng đến hạn thì chị T không trả tiền vốn và lãi cho bà V, bà V nhiều lần yêu cầu chị T trả tiền nhưng chị T không trả.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị Thu V có ông Dương Hoàng Vũ là đại diện theo ủy quyền, yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả cho bà V số tiền nợ gốc là 13.000.000 đồng và tiền lãi là 2.182.000 đồng. Trong đó theo biên nhận ngày 12/02/2020, lãi suất tính từ ngày 12/8/2020 đến ngày 12/3/2023, với lãi suất 0,83%/tháng, trên số tiền nợ gốc 8.000.000 đồng là 2.058.000 đồng ($8.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 31 \text{ tháng}$) và biên nhận ngày 12/6/2020, tính lãi kể từ khi Tòa án thụ lý ngày 13/12/2022 đến ngày 13/3/2023, với lãi suất 0,83%/tháng, trên số tiền nợ gốc 5.000.000 đồng là 124.000 đồng ($5.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 03 \text{ tháng}$). Tổng cộng tiền nợ gốc và tiền lãi là 15.182.000 đồng. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn là Nguyễn Thị T: Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng Nguyễn Thị T vắng mặt không rõ lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự và tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là Nguyễn Thị T có địa chỉ tại Tổ A, ấp B, xã C, thành phố D, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn là Nguyễn Thị T được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do và không gửi, nộp văn bản ý kiến cho Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là Nguyễn Thị T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn là Trần Thị Thu V yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả cho bà V số tiền nợ gốc là 13.000.000 đồng và tiền lãi là 2.182.900 đồng, với lãi suất 0,83%/tháng. Tổng cộng tiền nợ gốc và tiền lãi là 15.182.900 đồng. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

[2.1] Về tiền nợ gốc: Bà Trần Thị Thu V yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả cho bà V số tiền nợ gốc là 13.000.000 đồng.

Xét thấy, nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh là biên nhận ngày

12/02/2020 và ngày 12/6/2020, với nội dung:

Biên nhận ngày 12/02/2020 thể hiện “Nguyễn Thị T có đồng ý vay của bà Trần Thị Thu V số tiền vay 5.000.000 + 3.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 12/12/2020 đến ngày 12/8/2020” có chữ ký, ghi họ và tên Nguyễn Thị T”.

Biên nhận ngày 12/6/2020 thể hiện “Nguyễn Thị T có đồng ý vay của bà Trần Thị Thu V số tiền vay 5.000.000 đồng (năm triệu đồng chẵn).....” có chữ ký, ghi họ và tên Nguyễn Thị T”.

Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự, bà Trần Thị Thu V yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả số tiền nợ gốc là 13.000.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất:

Nguyên đơn là Trần Thị Thu V yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả cho bà V số tiền lãi là 2.182.000 đồng. Trong đó theo biên nhận ngày 12/02/2020, lãi suất tính từ ngày 12/8/2020 đến ngày 12/3/2023, với lãi suất 0,83%/tháng, trên số tiền nợ gốc 8.000.000 đồng là 2.058.000 đồng và biên nhận ngày 12/6/2020, tính lãi kể từ khi Tòa án thụ lý ngày 13/12/2022 đến ngày 13/3/2023, với lãi suất 0,83%/tháng, trên số tiền nợ gốc 5.000.000 đồng là 124.000 đồng.

Theo Biên nhận ngày 12/02/2020 thể hiện “Nguyễn Thị T có đồng ý vay của bà Trần Thị Thu V số tiền vay 5.000.000 + 3.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 12/12/2020 đến ngày 12/8/2020”, ngày vi phạm nghĩa vụ trả tiền kể từ ngày 12/8/2020. Theo Biên nhận ngày 12/6/2020 thể hiện “Nguyễn Thị T có đồng ý vay của bà Trần Thị Thu V số tiền vay 5.000.000 đồng (năm triệu đồng chẵn).....”, không có thỏa thuận thời hạn trả tiền nên ngày vi phạm nghĩa vụ trả tiền kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án là ngày 13/12/2022 và cả hai biên nhận không thể hiện lãi suất.

Căn cứ Điều 357 của Bộ luật dân sự, nguyên đơn là Trần Thị Thu V yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả cho bà V số tiền lãi là 2.182.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 26, 35, 39, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 357, 468 của Bộ Luật dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Thu V.

Buộc Nguyễn Thị T phải trả cho bà Trần Thị Thu V số tiền nợ gốc là 13.000.000 đồng và tiền lãi là 2.182.000 đồng, tổng cộng là 15.182.000 đồng (Mười lăm triệu một trăm tám mươi hai ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc Nguyễn Thị T phải nộp 759.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Trần Thị Thu V tiền tạm ứng án phí đã nộp là 484.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011875, ngày 09/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TPCL;
- Chi cục THADS TPCL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký
Phạm Thanh Hiền